

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

ST T	Mã quyết định	Tên dịch vụ	ĐVT	giá dịch vụ khám chữa bệnh	Ghi chú
<i>Nhóm: Khám bệnh</i>					
1	02.1898	Khám Nội	Lần	39,800	
2	03.1898	Khám Nhi	Lần	39,800	
3	07.1898	Khám Nội tiết	Lần	39,800	
4	08.1898	Khám YHCT	Lần	39,800	
5	13.1898	Khám Phụ sản	Lần	39,800	
6	10.1898	Khám Ngoại	Lần	39,800	
7	15.1898	Khám Tai mũi họng	Lần	39,800	
8	14.1898	Khám Mắt	Lần	39,800	
9	04.1898	Khám Lao	Lần	39,800	
10	05.1898	Khám Da liễu	Lần	39,800	
11	06.1898	Khám Tâm thần	Lần	39,800	
12	11.1898	Khám Bỏng	Lần	39,800	
13	12.1898	Khám Ung bướu	Lần	39,800	
14	16.1898	Khám Răng- hàm- mặt	Lần	39,800	
15		Khám bệnh hạng III	Lần	39,800	
16		Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/cá, chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)	Lần	200,000	

17		Khám cấp gray chứng thương, khám định y khoa (không kể xét nghiệm X Quang)	Lần	160,000	
18		Khám sức khỏe toàn diện	Lần	449,400	
19		Khám sức khỏe lái xe	Lần	518,900	
Giá giường điều trị					
1		Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu		364,400	
		Ngày giường bệnh Nội khoa:			
2		Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	ngày	245,000	
3		Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, TaiMũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não	ngày	211,000	
4		Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	ngày	169,200	
		Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:			
5		Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	ngày	0	
6		Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	ngày	272,200	
7		Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	ngày	241,300	
8		Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	ngày	202,300	
9		Ngày giường điều trị ban ngày		50,760	
Nhóm: Phẫu thuật					
1	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Lần	2,140,700	
2	37.8D06.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	4,157,300	

3	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Lần	3,045,800	
4	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Lần	2,816,900	
5	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2,818,700	
6	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	2,818,700	
7	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Lần	2,434,500	
8	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Lần	2,434,500	
9	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	4,621,100	
10	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	Lần	1,509,500	
11	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ,	Lần	7,279,100	
12	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Lần	4,102,500	
13	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc	Lần	4,102,500	
14	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Lần	243,000	
15	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Lần	3,446,000	
16	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	1,925,900	
17	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	7,381,300	
18	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Lần	7,392,200	
19	10.0164.0508	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	Lần	48,900	
20	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Lần	7,392,200	
21	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Lần	4,404,000	
22	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Lần	4,404,000	
23	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Lần	4,404,000	
24	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Lần	4,404,000	
25	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lần	4,270,000	
26	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	4,270,000	
27	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lần	4,270,000	
28	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	4,270,000	
29	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	4,569,100	
30	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lần	4,569,100	
31	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	4,270,000	
32	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Lần	4,886,100	
33	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lần	4,569,100	

34	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1,751,000	
35	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2,383,000	
36	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Lần	273,500	
37	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2,383,000	
38	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2,490,900	
39	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1,340,000	
40	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Lần	2,576,000	
41	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	2,576,000	
42	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	3,730,000	
43	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	2,576,000	
44	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	3,993,400	
45	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	2,574,000	
46	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	2,574,000	
47	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	3,730,000	
48	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	3,730,000	
49	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	4,801,000	
50	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	4,801,000	
51	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Lần	4,801,000	
52	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	4,801,000	
53	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	3,142,500	
54	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Lần	4,842,000	
55	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Lần	4,842,000	
56	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2,815,900	
57	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2,654,000	
58	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Lần	2,654,000	
59	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	2,945,000	
60	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	2,815,900	
61	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	3,730,000	
62	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Lần	4,642,000	
63	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng	Lần	4,642,000	
64	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,576,000	

65	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lần	3,730,000	
66	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc	Lần	2,816,900	
67	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	2,816,900	
68	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2,816,900	
69	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	2,816,900	
70	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	2,816,900	
71	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	1,340,000	
72	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	5,487,000	
73	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Lần	3,063,000	
74	10.0621.0472	Cắt túi mật	Lần	4,694,000	
75	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Lần	4,671,000	
76	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Lần	4,656,000	
77	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Lần	4,644,000	
78	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3,512,900	
79	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	3,512,900	
80	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Lần	3,512,900	
81	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	3,351,000	
82	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	3,351,000	
83	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	3,512,900	
84	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	3,512,900	
85	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3,512,900	
86	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	2,576,000	
87	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	Lần	4,102,500	
88	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Lần	4,102,500	
89	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Lần	4,102,500	
90	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Lần	4,102,500	
91	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	Lần	4,102,500	
92	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	Lần	4,102,500	
93	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,102,500	
94	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	Lần	3,878,000	
95	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	3,878,000	

96	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Lần	4,324,900	
97	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	Lần	4,102,500	
98	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Lần	4,102,500	
99	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	4,102,500	
100	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quàng quay	Lần	4,102,500	
101	10.0744.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	Lần	4,324,900	
102	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	3,302,900	
103	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Lần	3,302,900	
104	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Lần	4,102,500	
105	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Lần	4,102,500	
106	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	Lần	4,102,500	
107	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Lần	4,102,500	
108	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	4,102,500	
109	10.0770.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	Lần	4,102,500	
110	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Lần	4,324,900	
111	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	4,324,900	
112	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Lần	4,102,500	
113	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Lần	4,102,500	
114	10.0777.0556	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	Lần	4,102,500	
115	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	4,102,500	
116	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Lần	4,102,500	
117	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Lần	4,102,500	
118	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Lần	4,102,500	
119	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	4,102,500	
120	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	4,102,500	
121	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	4,102,500	
122	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	4,102,500	
123	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Lần	4,102,500	
124	10.0796.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	3,985,000	
125	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Lần	4,102,500	
126	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Lần	4,102,500	

127	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	4,102,500	
128	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	Lần	4,102,500	
129	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5,204,600	
130	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5,204,600	
131	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	3,302,900	
132	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	3,302,900	
133	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	4,102,500	
134	10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Lần	4,102,500	
135	10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Lần	4,102,500	
136	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	4,102,500	
137	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	4,102,500	
138	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Lần	4,102,500	
139	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	2,698,800	
140	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	3,044,900	
141	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	3,226,900	
142	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	4,830,000	
143	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	3,226,900	
144	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	3,994,900	
145	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	5,100,100	
146	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Lần	3,302,900	
147	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Lần	3,302,900	
148	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	3,994,900	
149	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2,767,900	
150	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	5,204,600	
151	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	Lần	3,044,900	
152	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Lần	3,226,900	
153	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Lần	3,226,900	
154	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	3,011,900	
155	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người	Lần	2,378,000	
156	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,378,000	
157	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người	Lần	2,407,000	

158	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,407,000	
159	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2,737,000	
160	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Lần	1,914,000	
161	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Lần	2,190,000	
162	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Lần	1,234,000	
163	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Lần	479,000	
164	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Lần	868,000	
165	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	1,353,000	
166	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Lần	705,900	
167	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Lần	1,965,000	
168	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	1,206,000	
169	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	Lần	1,914,000	
170	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Lần	2,122,000	
171	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	984,000	
172	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	1,997,000	
173	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Lần	3,217,800	
174	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3,217,800	
175	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	4,034,000	
176	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,128,000	
177	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,309,000	
178	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Lần	2,140,700	
179	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Lần	2,140,700	
180	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1,456,700	
181	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	Lần	8,625,200	
182	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	3,376,200	
183	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	4,395,200	
184	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	4,739,300	
185	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	4,739,300	

186	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Lần	6,517,600	
187	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	2,604,800	
188	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	Lần	4,570,200	
189	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Lần	10,506,300	
190	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Lần	8,104,200	
191	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	5,206,200	
192	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Lần	4,849,400	
193	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	2,881,000	
194	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lần	2,340,000	
195	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	4,168,300	
196	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	4,308,300	
197	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	3,628,800	
198	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần	Lần	4,721,300	
199	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	5,503,300	
200	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	3,939,300	
201	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	4,157,300	
202	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	3,217,800	
203	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	4,197,200	
204	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Lần	4,142,300	
205	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường	Lần	4,267,000	
206	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu	Lần	2,833,400	
207	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Lần	2,962,000	
208	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	3,191,500	
209	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	3,191,500	
210	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	968,000	
211	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	2,804,100	
212	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	2,720,000	

213	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Lần	3,045,800	
214	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Lần	2,897,900	
215	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,897,900	
216	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Lần	2,434,500	
217	28.0340.0559	Nối gân đuôi	Lần	3,302,900	
218	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Lần	3,433,300	
219	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Lần	1,385,400	
220	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Lần	3,209,900	
221	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Lần	4,621,100	
222	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Lần	4,621,100	
223	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Lần	3,302,900	
224	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Lần	3,302,900	
225	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Lần	3,302,900	
226	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Lần	3,302,900	
227	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	3,226,900	
228	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Lần	3,720,600	
229	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trằng, niệu rốn	Lần	2,396,200	
230	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider	Lần	4,535,700	
231	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	Lần	4,535,700	
232	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Lần	6,463,600	
233	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Lần	1,646,800	
234	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	Lần	2,289,300	
235	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh	Lần	869,100	
236	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	3,993,400	
237	21.1205	Khâu vòng cổ tử cung/tháo vòng khó	Lần	80,000	
238	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	Lần	5,558,000	
239	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5,503,300	
240	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5,503,300	
241	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	5,503,300	
242	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Lần	2,434,500	
243	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương	Lần	3,433,300	

244	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Lần	2,396,200	
245	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Lần	1,509,500	
246	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Lần	4,970,100	
247	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Lần	3,602,500	
248	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	4,102,500	
249	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	1,857,900	
250	50.10.0970+21.102	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	Lần	120,000	
251	10.0569.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [gây tê]	Lần	1,569,000	
252	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Lần	2,276,400	
253	10.0558.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê]	Lần	2,276,400	
254	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	Lần	2,276,400	
255	10.0556.0494_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	Lần	2,276,400	
256	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	Lần	2,276,400	
257	10.0554.0494_GT	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]	Lần	2,276,400	
258	10.0551.0494_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	Lần	2,276,400	
259	10.0550.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	Lần	2,276,400	
260	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc	Lần	2,276,400	
261	10.0548.0494_GT	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây tê]	Lần	2,276,400	
262	10.0547.0494_GT	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	Lần	2,276,400	
263	10.0533.0494_GT	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [gây tê]	Lần	2,276,400	
264	10.0524.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	Lần	2,276,100	
265	10.0511.0491_GT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]	Lần	2,276,100	
266	10.0510.0459_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]	Lần	2,277,400	
267	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	Lần	2,432,400	
268	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	Lần	2,277,400	
269	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	Lần	2,277,400	
270	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	Lần	2,277,400	
271	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	Lần	2,432,400	
272	10.0479.0491_GT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	Lần	2,276,100	
273	10.0473.0459_GT	Cắt u tá tràng [gây tê]	Lần	2,277,400	
274	10.0453.0464_GT	Nội vị tràng [gây tê]	Lần	2,367,100	

275	10.0452.0491_GT	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [gây tê]	Lần	2,276,100	
276	10.0451.0491_GT	Mở bụng thăm dò [gây tê]	Lần	2,276,100	
277	10.0416.0491_GT	Mở thông dạ dày [gây tê]	Lần	2,276,100	
278	10.0414.0400_GT	Mở ngực thăm dò [gây tê]	Lần	2,718,800	
279	10.0407.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	Lần	2,035,200	
280	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	Lần	2,035,200	
281	10.0394.0435_GT	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	Lần	2,035,200	
282	10.0386.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	Lần	2,035,200	
283	10.0375.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [gây tê]	Lần	4,228,900	
284	10.0373.0434_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [gây tê]	Lần	3,676,400	
285	10.0372.0436_GT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [gây tê]	Lần	1,475,400	
286	10.0371.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [gây tê]	Lần	1,475,400	
287	10.0367.0434_GT	Cắt nối niệu đạo trước [gây tê]	Lần	3,676,400	
288	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	Lần	1,475,400	
289	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	Lần	1,475,400	
290	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	Lần	3,546,600	
291	10.0350.0434_GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]	Lần	3,676,400	
292	10.0346.0429_GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Lần	3,854,100	
293	10.0327.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]	Lần	3,546,600	
294	10.0326.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]	Lần	3,546,600	
295	10.0325.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	Lần	3,546,600	
296	10.0319.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	Lần	1,475,400	
297	10.0310.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tê]	Lần	3,546,600	
298	10.0308.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tê]	Lần	3,546,600	
299	10.0307.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây tê]	Lần	3,546,600	
300	10.0306.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận [gây tê]	Lần	3,546,600	
301	10.0289.0400_GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	Lần	2,718,800	
302	10.0265.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]	Lần	2,436,100	
303	10.0264.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [gây tê]	Lần	2,436,100	
304	10.0152.0410_GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	Lần	1,696,400	
305	10.0001.0577_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]	Lần	4,304,000	

306	04.0041.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gây tê]	Lần	2,493,700	
307	04.0040.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê]	Lần	2,493,700	
308	04.0039.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê]	Lần	2,493,700	
309	04.0038.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [gây tê]	Lần	2,493,700	
310	03.3819.0559_GT	Nối gân duỗi [gây tê]	Lần	2,604,700	
311	03.3816.0571_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây tê]	Lần	2,493,700	
312	03.3815.0493_GT	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu [gây tê]	Lần	2,432,400	
313	03.3803.0559_GT	Nối gân gấp [gây tê]	Lần	2,604,700	
314	03.3776.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết,	Lần	2,493,700	
315	03.3755.0534_GT	Tháo khớp gối [gây tê]	Lần	3,175,400	
316	03.3711.0571_GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê]	Lần	2,493,700	
317	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê]	Lần	2,493,700	
318	03.3687.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu [gây tê]	Lần	2,493,700	
319	03.3686.0571_GT	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [gây tê]	Lần	2,493,700	
320	03.3685.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn	Lần	2,493,700	
321	03.3607.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	Lần	2,035,200	
322	03.3601.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	Lần	2,035,200	
323	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [gây tê]	Lần	2,816,800	
324	03.3587.0435_GT	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn [gây tê]	Lần	2,035,200	
325	03.3531.0421_GT	Mổ lấy sỏi bàng quang [gây tê]	Lần	3,546,600	
326	03.3443.0464_GT	Dẫn lưu túi mật [gây tê]	Lần	2,367,100	
327	03.3416.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	Lần	2,432,400	
328	03.3402.0491_GT	Mổ bụng thăm dò [gây tê]	Lần	2,276,100	
329	03.3401.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [gây tê]	Lần	2,816,800	
330	03.3400.0632_GT	Lấy máu tụ tầng sinh môn [gây tê]	Lần	1,959,100	
331	03.3397.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [gây tê]	Lần	2,816,800	
332	03.3395.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [gây tê]	Lần	2,816,800	
333	03.3386.0686_GT	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát [gây tê]	Lần	3,888,600	
334	03.3385.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng [gây tê]	Lần	2,432,400	
335	03.3379.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ [gây tê]	Lần	2,276,400	
336	03.3377.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê]	Lần	2,276,400	

337	03.3348.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [gây tê]	Lần	2,276,400	
338	03.3346.0663_GT	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	Lần	3,456,900	
339	03.3332.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	Lần	2,432,400	
340	03.3330.0493_GT	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]	Lần	2,432,400	
341	03.3328.0686_GT	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [gây tê]	Lần	3,888,600	
342	03.3316.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn [gây tê]	Lần	2,276,100	
343	03.3297.0491_GT	Mở thông dạ dày [gây tê]	Lần	2,276,100	
344	03.3292.0491_GT	Mở dạ dày lấy bã thức ăn [gây tê]	Lần	2,276,100	
345	03.2735.0653_GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	Lần	2,595,700	
346	03.2733.0597_GT	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	Lần	1,716,500	
347	03.2264.0669_GT	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	Lần	2,538,800	
348	03.2263.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	Lần	1,569,000	
349	21.735	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	1,610,000	
350	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	3,191,500	
351	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	4,197,200	
352	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử	Lần	4,570,200	
353	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	2,604,800	
354	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	3,376,200	
355	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Lần	8,625,200	
356	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Lần	2,698,800	
357	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2,818,700	
358	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	2,818,700	
359	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	3,431,900	
360	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	2,945,000	
361	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Lần	4,109,000	
362	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Lần	3,878,000	
363	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Lần	4,102,500	
364	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	Lần	4,699,100	
365	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	2,860,000	
366	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	6,548,300	
367	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Lần	5,558,000	

368	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non,	Lần	4,739,300	
369	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	3,217,800	
370	50.03.2446+C3.4.23 3	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	Lần	320,000	
371	21.1411	Phẫu thuật cắt lợi trùm	Lần	151,000	
372	21.1412	Rạch áp xe trong miệng	Lần	35,000	
373	21.1413	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	Lần	35,000	
374	28.0337.0559	Nối gân gấp	Lần	3,302,900	
375	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Lần	3,302,900	
376	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Lần	4,102,500	
377	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,102,500	
378	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2,815,900	
379	10.0455.0448	Cắt đoạn dạ dày	Lần	5,125,000	
380	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	3,526,900	
381	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Lần	905,700	
382	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	4,561,600	
383	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Lần	4,941,100	
384	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Lần	4,324,900	
385	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Lần	3,302,900	
386	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Lần	4,085,900	
387	10.0735.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	Lần	4,324,900	
388	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Lần	3,311,900	
389	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	3,311,900	
390	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Lần	5,105,100	
391	10.0453.0464	Nội vị tràng	Lần	2,917,900	
392	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	2,501,900	
393	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	5,204,600	
394	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Lần	734,000	
395	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Lần	734,000	
396	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	Lần	2,927,000	
397	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	3,044,000	

398	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Lần	4,465,000	
399	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	3,512,900	
400	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Lần	5,273,000	
401	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Lần	373,000	
402	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	2,833,400	
403	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	3,136,900	
404	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần	Lần	4,721,300	
405	10.0788.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	Lần	4,102,500	
406	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Lần	852,900	
407	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	2,981,800	
408	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	Lần	1,646,800	
409	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Lần	3,526,900	
410	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần	3,180,600	
411	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	2,804,100	
412	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	Lần	1,385,400	
413	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Lần	5,657,000	
414	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Lần	5,657,000	
415	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Lần	1,646,800	
416	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Lần	3,180,600	
417	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Lần	3,180,600	
418	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	3,595,500	
419	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Lần	3,595,500	
420	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Lần	14,778,300	
421	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Lần	7,392,200	
422	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	Lần	7,392,200	
423	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	Lần	7,392,200	
424	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	Lần	7,392,200	
425	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Lần	3,433,300	
426	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Lần	1,761,400	
427	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Lần	580,400	

428	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Lần	3,720,600	
429	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Lần	2,917,900	
430	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Lần	2,917,900	
431	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Lần	4,287,100	
432	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Lần	2,683,900	
433	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng	Lần	3,994,900	
434	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Lần	3,411,300	
435	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Lần	2,275,900	
436	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Lần	3,011,900	
437	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Lần	3,011,900	
438	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bồng vành tai	Lần	3,005,900	
439	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	4,561,600	
440	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Lần	4,561,600	
441	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	4,561,600	
442	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	4,561,600	
443	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Lần	8,193,400	
444	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	3,136,900	
445	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Lần	3,781,900	
446	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Lần	3,781,900	
447	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	3,431,900	
448	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Lần	3,431,900	
449	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2,818,700	
450	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	5,503,300	
451	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	Lần	771,000	
452	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	Lần	771,000	
453	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Lần	749,600	
454	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Lần	2,892,800	
455	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Lần	3,209,900	
456	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3,209,900	
457	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Lần	5,537,100	
458	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	4,058,900	

459	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	4,211,900	
460	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	545,500	
461	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	3,131,800	
462	28.0352.1091_GT	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê]	Lần	2,423,300	
463	28.0340.0559_GT	Nội gân duỗi [gây tê]	Lần	2,604,700	
464	28.0337.0559_GT	Nội gân gấp [gây tê]	Lần	2,604,700	
465	28.0264.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]	Lần	2,595,700	
466	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	4,102,500	
467	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	Lần	2,149,000	
468	28.0008.0574_GT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Lần	3,964,400	
469	15.0090.0956_GT	Phẫu thuật mở cạnh mũi [gây tê]	Lần	3,634,300	
470	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	Lần	2,455,100	
471	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	Lần	2,595,700	
472	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	Lần	1,569,000	
473	13.0147.0597_GT	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	Lần	1,716,500	
474	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]	Lần	1,535,600	
475	13.0117.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường	Lần	3,767,500	
476	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	Lần	3,456,900	
477	13.0115.0650_GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành	Lần	2,407,800	
478	13.0111.0656_GT	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	Lần	2,260,800	
479	13.0105.0710_GT	Phẫu thuật treo tử cung [gây tê]	Lần	2,433,200	
480	13.0104.0677_GT	Phẫu thuật Labhart [gây tê]	Lần	2,495,000	
481	13.0103.0677_GT	Phẫu thuật Lefort [gây tê]	Lần	2,495,000	
482	13.0095.0684_GT	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng [gây tê]	Lần	4,428,500	
483	13.0075.0668_GT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê]	Lần	2,782,400	
484	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần	Lần	3,888,600	
485	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	Lần	2,872,900	
486	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	Lần	3,536,400	
487	13.0069.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	Lần	3,536,400	
488	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	Lần	3,536,400	
489	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	Lần	3,396,600	

490	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [gây tê]	Lần	1,959,100	
491	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	Lần	2,475,900	
492	13.0017.0652_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]	Lần	3,576,400	
493	13.0013.0649_GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]	Lần	3,713,100	
494	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây	Lần	2,751,200	
495	13.0011.0707_GT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	Lần	3,783,200	
496	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử	Lần	3,211,000	
497	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	Lần	1,773,600	
498	13.0006.0673_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan	Lần	5,268,900	
499	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non,	Lần	3,578,900	
500	13.0004.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận,	Lần	3,578,900	
501	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	3,193,100	
502	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	Lần	2,631,000	
503	13.0001.0676_GT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê]	Lần	7,223,900	
504	12.0324.0558_GT	Cắt u xương sụn lạnh tính [gây tê]	Lần	3,338,600	
505	12.0323.0653_GT	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [gây tê]	Lần	2,595,700	
506	12.0306.0597_GT	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	Lần	1,716,500	
507	12.0305.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	Lần	2,249,700	
508	12.0291.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	Lần	3,536,400	
509	12.0289.0654_GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [gây tê]	Lần	3,329,000	
510	12.0278.0655_GT	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	Lần	1,535,600	
511	12.0267.0653_GT	Cắt u vú lạnh tính [gây tê]	Lần	2,595,700	
512	12.0252.0434_GT	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- [gây tê]	Lần	3,676,400	
513	12.0215.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	Lần	2,276,100	
514	10.0973.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	Lần	2,390,200	
515	10.0972.0407_GT	Phẫu thuật U máu [gây tê]	Lần	2,436,100	
516	10.0971.0558_GT	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê]	Lần	3,338,600	
517	10.0968.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]	Lần	4,357,800	
518	10.0967.0558_GT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [gây tê]	Lần	3,338,600	
519	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	Lần	2,604,700	
520	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân đuôi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	Lần	2,604,700	

521	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² [gây tê]	Lần	3,964,400	
522	10.0961.0575_GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [gây tê]	Lần	2,583,600	
523	10.0958.0549_GT	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [gây tê]	Lần	3,262,000	
524	10.0956.0551_GT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	Lần	2,390,200	
525	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	Lần	4,304,000	
526	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Lần	968,000	
527	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ	Lần	2,149,000	
528	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	Lần	2,149,000	
529	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Lần	2,574,000	
530	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Lần	2,574,000	
531	28.0352.1091	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	3,081,600	
532	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	1,857,900	
533	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2,490,900	
534	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ	Lần	2,767,900	
535	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	3,302,900	
536	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	5,204,600	
537	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2,767,900	
538	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	3,302,900	
539	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Lần	3,602,500	
540	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1,509,500	
541	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Lần	3,302,900	
542	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	3,302,900	
543	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	Lần	3,302,900	
544	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Lần	3,302,900	
545	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	3,302,900	
546	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Lần	3,302,900	
547	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5,204,600	
548	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	3,596,900	
549	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	5,142,900	
550	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Lần	3,433,300	
551	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Lần	3,226,900	

552	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3,209,900	
553	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	3,431,900	
554	10.0861.0577_GT	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]	Lần	4,304,000	
555	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2,818,700	
556	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Lần	2,434,500	
557	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	2,981,800	
558	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Lần	3,226,900	
559	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Lần	759,800	
560	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần	Lần	4,721,300	
561	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3,217,800	
562	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3,217,800	
563	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	4,308,300	
564	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	3,939,300	
565	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	3,226,900	
566	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Lần	8,625,200	
567	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	2,604,800	
568	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non,	Lần	4,739,300	
569	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử	Lần	4,570,200	
570	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Lần	580,400	
571	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	2,605,000	
572	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	3,226,900	
573	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	4,102,500	
574	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Lần	4,102,500	
575	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	4,102,500	
576	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Lần	4,102,500	
577	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,102,500	
578	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Lần	4,102,500	
579	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Lần	4,102,500	
580	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Lần	4,102,500	
581	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Lần	4,102,500	
582	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	4,102,500	

583	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	Lần	3,878,000	
584	10.0735.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	Lần	4,324,900	
585	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Lần	4,324,900	
586	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,102,500	
587	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Lần	4,102,500	
588	10.0859.0571_GT	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [gây tê]	Lần	2,493,700	
589	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	4,102,500	
590	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	4,102,500	
591	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	4,102,500	
592	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	4,102,500	
593	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	4,102,500	
594	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	Lần	4,102,500	
595	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Lần	4,324,900	
596	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Lần	3,594,800	
597	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Lần	3,433,300	
598	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2,767,900	
599	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Lần	4,324,900	
600	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	5,100,100	
601	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Lần	4,102,500	
602	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Lần	4,102,500	
603	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Lần	4,109,000	
604	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Lần	4,102,500	
605	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	4,109,000	
606	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Lần	4,102,500	
607	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Lần	4,102,500	
608	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Lần	4,102,500	
609	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Lần	4,102,500	
610	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	Lần	4,102,500	
611	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	4,102,500	
612	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc	Lần	4,102,500	
613	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	3,011,900	

614	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	7,381,300	
615	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Lần	3,433,300	
616	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Lần	4,324,900	
617	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	3,512,900	
618	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3,512,900	
619	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	3,512,900	
620	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	3,512,900	
621	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	3,512,900	
622	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini	Lần	3,512,900	
623	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3,512,900	
624	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	3,351,000	
625	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Lần	2,396,200	
626	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Lần	7,392,200	
627	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Lần	2,897,900	
628	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Lần	7,392,200	
629	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	3,142,500	
630	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5,204,600	
631	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	1,925,900	
632	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	4,157,300	
633	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	4,197,200	
634	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	4,197,200	
635	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	3,217,800	
636	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Lần	3,526,900	
637	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2,816,900	
638	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	1,509,500	
639	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Lần	8,104,200	
640	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu	Lần	2,104,300	
641	10.0851.0571_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	Lần	2,493,700	
642	10.0850.0575_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	Lần	2,583,600	
643	10.0847.0551_GT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	2,390,200	

644	10.0846.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê]	Lần	3,262,000	
645	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	Lần	2,604,700	
646	10.0841.0559_GT	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì [gây tê]	Lần	2,604,700	
647	10.0840.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	Lần	2,604,700	
648	10.0839.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	Lần	2,604,700	
649	10.0826.0559_GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê]	Lần	2,604,700	
650	10.0825.0559_GT	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Lần	2,604,700	
651	10.0617.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [gây tê]	Lần	2,432,400	
652	10.0616.0493_GT	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	Lần	2,432,400	
653	10.0574.0491_GT	Thăm dò, sinh thiết gan [gây tê]	Lần	2,276,100	
654	10.0572.0577_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	Lần	4,304,000	
655	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	Lần	1,959,100	
656	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Lần	268,000	
657	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	1,857,900	
658	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	1,075,700	
659	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Lần	2,698,800	
660	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Lần	5,861,600	
661	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ,	Lần	7,279,100	
662	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	5,503,300	
663	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	5,503,300	
664	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	3,136,900	
665	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân	Lần	5,503,300	
666	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	5,503,300	
667	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	2,818,700	
668	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	5,503,300	
669	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	5,503,300	
670	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	3,493,200	

Nhóm: Chẩn đoán hình ảnh

1	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58,600	
2	37.2A01.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	252,300	
3	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58,600	

4	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt	Lần	58,600	
6	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58,600	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58,600	
8	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	58,600	
9	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	58,600	
10	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	58,600	
11	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	89,300	
12	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	89,300	
13	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	252,300	
14	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	89,300	
15	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	58,600	
16	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	89,300	
17	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Lần	105,300	
18	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	
19	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	
20	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	
21	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	73,300	
22	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Lần	58,600	
23	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	Lần	252,300	
24	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	252,300	
25	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	252,300	
26	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Lần	58,600	
27	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	58,600	
28	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	58,600	
29	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	58,600	
30	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Lần	58,600	
31	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Lần	58,600	
32	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	58,600	
33	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	58,600	
34	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	58,600	

35	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	58,600	
36	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Lần	58,600	
37	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	58,600	
38	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58,600	
39	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	58,600	
40	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	58,600	
41	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Lần	58,600	
42	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Lần	58,600	
43	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	58,600	
44	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	58,600	
45	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt	Lần	58,600	
46	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58,600	
47	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58,600	
48	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	58,600	
49	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	58,600	
50	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	58,600	
51	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	58,600	
52	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	58,600	
53	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	58,600	
54	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Lần	65,400	
55	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	
56	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	
57	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	Lần	68,300	
58	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	
59	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	73,300	
60	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Lần	65,400	
61	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	Lần	73,300	
62	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	Lần	73,300	
63	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	Lần	65,400	
64	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	73,300	
65	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Lần	73,300	

66	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Lần	73,300	
67	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	Lần	73,300	
68	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Lần	65,400	
69	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	73,300	
70	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	
71	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	
72	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	
73	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Lần	73,300	
74	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	
75	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	73,300	
76	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	
77	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	
78	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Lần	73,300	
79	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1	Lần	73,300	
80	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	Lần	65,400	
81	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	Lần	65,400	
82	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	89,300	
83	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	89,300	
84	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng	Lần	252,300	
85	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	252,300	
86	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	195,600	
87	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	252,300	
88	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	252,300	
89	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	252,300	
90	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	Lần	252,300	
91	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58,600	
92	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	89,300	
93	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	58,600	
94	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	89,300	
95	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	
96	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Lần	105,300	

97	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Lần	100,000	
98	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	
99	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	Lần	105,300	
100	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	122,000	
101	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Lần	105,300	
102	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Lần	105,300	
103	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	
104	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Lần	105,300	
105	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	105,300	
106	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Lần	100,000	
107	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	105,300	
108	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên	Lần	130,300	
109	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	105,300	
110	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	105,300	
111	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2	Lần	105,300	
112	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	105,300	
113	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2	Lần	105,300	
114	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số	Lần	105,300	
115	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	105,300	
116	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	
117	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	105,300	
118	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	
119	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2	Lần	105,300	
120	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [số	Lần	105,300	
121	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	105,300	
122	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chềch	Lần	105,300	
123	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	264,800	
124	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	264,800	
125	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	Lần	279,000	
126	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Lần	255,000	
127	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	Lần	406,000	

128	18.0138.0031	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Lần	411,000	
129	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Lần	624,000	
130	21.0101.2037	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	Lần	20,000	
131	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	58,600	
132	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	Lần	73,300	
133	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	73,300	
134	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Lần	73,300	
135	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Lần	73,300	
136	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	Lần	73,300	
137	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	
138	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	Lần	105,300	
139	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Lần	105,300	
140	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Lần	105,300	
141	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	
142	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Lần	105,300	
143	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	105,300	
144	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	105,300	
145	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Lần	130,300	
146	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	73,300	
147	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	
148	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	
149	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	
150	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	105,300	
151	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	105,300	
152	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2	Lần	105,300	
153	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Lần	73,300	
154	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	105,300	
155	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2	Lần	105,300	
156	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số	Lần	105,300	
157	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	
158	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	73,300	

159	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	105,300	
160	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	
161	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	105,300	
162	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	
163	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2	Lần	105,300	
164	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số	Lần	105,300	
165	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	105,300	
166	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	
167	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	
168	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	105,300	
169	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Lần	105,300	
170	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Lần	73,300	
171	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	264,800	
172	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1	Lần	73,300	
173	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	264,800	
174	37.2A02.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Lần	280,800	
175	01.0019.0004	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Lần	252,300	
176	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	252,300	
177	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Lần	58,600	
178	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	195,600	
179	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Lần	195,600	
180	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	252,300	
181	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Lần	252,300	
182	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Lần	252,300	
183	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	950,500	
184	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Lần	252,300	
185	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	58,600	
186	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58,600	
187	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58,600	
188	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	58,600	
189	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	58,600	

190	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	58,600	
191	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	58,600	
192	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58,600	
193	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Lần	58,600	
194	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	58,600	
195	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Lần	58,600	
196	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	58,600	
197	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt	Lần	58,600	
198	06.0037.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Lần	252,300	
Nhóm: Thủ thuật					
1	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	282,000	
2	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	282,000	
3	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	434,600	
4	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Lần	342,000	
5	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	257,000	
6	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	749,600	
7	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Lần	659,600	
8	03.1071.0139	Soi trực tràng	Lần	215,200	
9	14.0222.0801	Theo dõi nhân áp 3 ngày	Lần	130,900	
10	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Lần	46,400	
11	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	545,500	
12	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	549,900	
13	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	321,400	
14	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy	Lần	991,000	
15	20.0013.0933	Nội soi Tai Mũi Họng	Lần	116,100	
16	50.03.0689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Lần	159,000	
17	50.08.0370	Thủy Châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	Lần	47,000	
18	50.08.0394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	61,300	
19	21.1211	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	Lần	12,000	
20	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy	Lần	455,500	
21	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy	Lần	631,000	
22	21.182.1	Xoa bóp bấm huyệt 50%	Lần	11,500	
23	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	Lần	861,000	

24	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Lần	184,000	
25	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	148,600	
26	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	40,300	
27	03.0186.0000	Chiều đèn điều trị vàng da sơ sinh	Lần	370,000	
28	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	116,000	
29	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	159,000	
30	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm	Lần	148,600	
31	08.0008.0224	Ôn châm	Lần	69,400	
32	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Lần	148,000	
33	21.182	Xoa bóp bấm huyệt	Lần	23,000	
34	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lần	946,900	
35	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bùi/tĩnh hoàn	Lần	197,000	
36	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	269,500	
37	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Lần	354,200	
38	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]	Lần	64,300	
39	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm	Lần	148,600	
40	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Lần	194,700	
41	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	234,000	
42	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	372,700	
43	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	223,000	
44	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	348,000	
45	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Lần	197,000	
46	08.0006.0271	Thủy châm	Lần	77,100	
47	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Lần	12,500	
48	08.0322.0271	Thủy Châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	77,100	
49	08.0323.0271	Thủy Châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	77,100	
50	08.0324.0271	Thủy Châm điều trị mất ngủ	Lần	77,100	
51	08.0325.0271	Thủy Châm điều trị hội chứng stress	Lần	77,100	
52	08.0326.0271	Thủy Châm điều trị nấc	Lần	77,100	
53	08.0327.0271	Thủy Châm điều trị cảm mạo, cúm	Lần	77,100	
54	08.0330.0271	Thủy Châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	77,100	

55	08.0333.0271	Thủy Châm điều trị trĩ	Lần	77,100	
56	08.0335.0271	Thủy Châm điều trị mày đay	Lần	77,100	
57	08.0336.0271	Thủy Châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Lần	77,100	
58	08.0337.0271	Thủy Châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	77,100	
59	08.0338.0271	Thủy Châm điều trị bại liệt trẻ em	Lần	77,100	
60	08.0339.0271	Thủy Châm điều trị giảm thính lực	Lần	77,100	
61	08.0340.0271	Thủy Châm điều trị liệt trẻ em	Lần	77,100	
62	08.0342.0271	Thủy Châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	77,100	
63	08.0344.0271	Thủy Châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	77,100	
64	08.0347.0271	Thủy Châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	77,100	
65	08.0348.0271	Thủy Châm điều trị thống kinh	Lần	77,100	
66	08.0350.0271	Thủy Châm điều trị đái dầm	Lần	77,100	
67	08.0350.0271	Thủy Châm điều trị đái dầm	Lần	77,100	
68	08.0351.0271	Thủy Châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	77,100	
69	08.0351.0271	Thủy Châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	77,100	
70	08.0352.0271	Thủy Châm điều trị đau vai gáy	Lần	77,100	
71	08.0353.0271	Thủy Châm điều trị hen phế quản	Lần	77,100	
72	08.0354.0271	Thủy Châm điều trị huyết áp thấp	Lần	77,100	
73	08.0355.0271	Thủy Châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	77,100	
74	08.0356.0271	Thủy Châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	77,100	
75	08.0357.0271	Thủy Châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	77,100	
76	08.0358.0271	Thủy Châm điều trị thất vận ngôn	Lần	77,100	
77	08.0359.0271	Thủy Châm điều trị đau dây V	Lần	77,100	
78	08.0360.0271	Thủy Châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	77,100	
79	08.0361.0271	Thủy Châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	77,100	
80	08.0362.0271	Thủy Châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	77,100	
81	08.0363.0271	Thủy Châm điều trị khàn tiếng	Lần	77,100	
82	08.0364.0271	Thủy Châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	77,100	
83	08.0365.0271	Thủy Châm điều trị liệt chi trên	Lần	77,100	
84	08.0366.0271	Thủy Châm điều trị liệt hai chi dưới	Lần	77,100	
85	08.0367.0271	Thủy Châm điều trị sụp mí	Lần	77,100	

86	08.0367.0271	Thủy Châm điều trị sụp mí	Lần	77,100	
87	08.0371.0271	Thủy Châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	77,100	
88	08.0373.0271	Thủy Châm điều trị đau răng	Lần	77,100	
89	08.0374.0271	Thủy Châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	77,100	
90	08.0375.0271	Thủy Châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	77,100	
91	08.0377.0271	Thủy Châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	77,100	
92	08.0378.0271	Thủy Châm điều trị đau lưng	Lần	77,100	
93	08.0381.0271	Thủy Châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	77,100	
94	08.0385.0271	Thủy Châm điều trị di tinh	Lần	77,100	
95	08.0386.0271	Thủy Châm điều trị liệt dương	Lần	77,100	
96	08.0387.0271	Thủy Châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	77,100	
97	08.0388.0271	Thủy Châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	77,100	
98	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	76,000	
99	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	76,000	
100	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	76,000	
101	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	76,000	
102	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	76,000	
103	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	76,000	
104	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	76,000	
105	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Lần	76,000	
106	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	Lần	76,000	
107	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	76,000	
108	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	76,000	
109	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	76,000	
110	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	76,000	
111	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	76,000	
112	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	76,000	
113	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Lần	76,000	
114	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	76,000	
115	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	76,000	
116	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	76,000	

117	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	76,000	
118	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Lần	76,000	
119	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Lần	76,000	
120	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	76,000	
121	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Lần	76,000	
122	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Lần	76,000	
123	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	76,000	
124	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	76,000	
125	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	76,000	
126	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	Lần	76,000	
127	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	76,000	
128	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	76,000	
129	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	76,000	
130	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	76,000	
131	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	76,000	
132	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Lần	76,000	
133	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	76,000	
134	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	76,000	
135	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	76,000	
136	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	76,000	
137	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	76,000	
138	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Lần	76,000	
139	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	76,000	
140	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Lần	76,000	
141	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Lần	76,000	
142	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Lần	35,500	
143	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Lần	35,500	
144	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Lần	35,500	
145	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	35,500	
146	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Lần	35,500	
147	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Lần	35,500	

148	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Lần	35,500	
149	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Lần	35,500	
150	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Lần	35,500	
151	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Lần	35,500	
152	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Lần	35,500	
153	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần	35,500	
154	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	35,500	
155	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Lần	35,500	
156	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	35,500	
157	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Lần	35,500	
158	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Lần	35,500	
159	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Lần	35,500	
160	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Lần	35,500	
161	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khúu giác thể hàn	Lần	35,500	
162	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Lần	35,500	
163	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Lần	35,500	
164	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Lần	33,200	
165	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	33,200	
166	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Lần	33,200	
167	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Lần	637,000	
168	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	412,000	
169	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	372,700	
170	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	271,000	
171	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	372,700	
172	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	412,000	
173	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lần	348,000	
174	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	348,000	
175	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	223,000	
176	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	257,000	
177	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	341,000	
178	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	282,000	

179	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Lần	637,000	
180	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	357,000	
181	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	297,000	
182	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Lần	357,000	
183	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	152,000	
184	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	167,000	
185	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	271,000	
186	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	372,700	
187	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	257,000	
188	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	152,000	
189	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	173,000	
190	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ	Lần	327,000	
191	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	271,000	
192	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	223,000	
193	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	257,000	
194	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	412,000	
195	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	234,000	
196	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	Lần	182,000	
197	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	262,900	
198	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	1,071,000	
199	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1,510,300	
200	13.0027.0617	Forceps	Lần	1,021,000	
201	13.0028.0617	Giác hút	Lần	952,000	
202	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	1,600,000	
203	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau	Lần	628,000	
204	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	786,700	
205	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	88,900	
206	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	292,000	
207	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	355,000	
208	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	561,000	
209	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	125,000	

210	13.0054.0600	Chích áp xe tăng sinh môn	Lần	831,000	
211	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	406,000	
212	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp	Lần	191,500	
213	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lần	602,000	
214	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	1,979,000	
215	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	1,581,000	
216	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	875,000	
217	13.0153.0603	Chích rách màng trinh do ứ máu kinh	Lần	790,000	
218	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Lần	758,000	
219	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	597,000	
220	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	215,000	
221	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Lần	824,000	
222	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	869,000	
223	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	291,000	
224	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Lần	251,500	
225	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Lần	63,900	
226	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	101,800	
227	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Lần	131,000	
228	13.0194.0074	Ép tim ngoài lồng ngực	Lần	473,000	
229	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	85,900	
230	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	498,000	
231	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	302,000	
232	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Lần	611,000	
233	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần	Lần	1,265,200	
234	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	700,200	
235	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân	Lần	429,500	
236	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	199,700	
237	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	450,000	
238	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	85,500	
239	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Lần	184,000	
240	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Lần	64,300	

241	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Lần	139,000	
242	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lần	40,800	
243	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lần	43,100	
244	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	259,000	
245	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Lần	48,700	
246	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Lần	46,000	
247	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	50,800	
248	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	276,500	
249	50.03.0461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Lần	67,300	
250	50.03.0463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Lần	67,300	
251	50.03.0465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	67,300	
252	50.03.0484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	67,300	
253	50.03.0512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	67,300	
254	50.03.0524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Lần	67,300	
255	50.03.0525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	67,300	
256	50.03.0526	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	Lần	67,300	
257	50.03.0532	Thủy Châm điều trị liệt	Lần	77,100	
258	50.03.0534	Thủy Châm điều trị liệt chi dưới	Lần	77,100	
259	50.03.0535	Thủy Châm điều trị liệt nửa người	Lần	77,100	
260	50.03.0536	Thủy Châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	77,100	
261	50.03.0537	Thủy Châm điều trị teo cơ	Lần	77,100	
262	50.03.0554	Thủy Châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	77,100	
263	50.03.0555	Thủy Châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	77,100	
264	50.03.0563	Thủy Châm điều trị thất ngôn	Lần	77,100	
265	50.03.0579	Thủy Châm điều trị thoái hoá khớp	Lần	77,100	
266	50.03.0583	Thủy Châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	77,100	
267	50.03.0586	Thủy Châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Lần	77,100	
268	50.03.0594	Thủy Châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	77,100	
269	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Lần	69,300	
270	50.03.0617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Lần	61,300	
271	50.03.0618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Lần	61,300	

272	50.03.0628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	69,300	
273	50.03.0628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	69,300	
274	50.03.0647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	Lần	69,300	
275	50.03.0655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Lần	61,300	
276	50.03.0672	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Lần	35,000	
277	50.03.0674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Lần	35,000	
278	50.08.0247	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Lần	138,000	
279	50.08.0267	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	138,000	
280	50.08.0349	Thủy Châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	77,100	
281	50.08.0376	Thủy Châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	77,100	
282	50.08.0394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	61,300	
283	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Lần	76,000	
284	50.08.0479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	31,800	
285	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Lần	46,600	
286	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	78,300	
287	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	78,300	
288	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	71,400	
289	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	67,300	
290	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	78,300	
291	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Lần	78,300	
292	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	78,300	
293	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	71,400	
294	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	78,300	
295	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	78,300	
296	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Lần	78,300	
297	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	78,300	
298	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	71,400	
299	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ	Lần	78,300	
300	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	71,400	
301	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Lần	78,300	
302	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	71,400	

303	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	71,400	
304	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Lần	78,300	
305	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Lần	78,300	
306	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	78,300	
307	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Lần	78,300	
308	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	71,400	
309	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	78,300	
310	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	71,400	
311	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Lần	78,300	
312	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khuru giác	Lần	78,300	
313	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	71,400	
314	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	78,300	
315	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	78,300	
316	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Lần	71,400	
317	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	71,400	
318	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	78,300	
319	08.0312.2046	Điện châm điều trị đau răng	Lần	67,300	
320	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Lần	139,000	
321	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Lần	139,000	
322	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Lần	705,900	
323	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Lần	76,000	
324	50.08.0418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Lần	61,300	
325	50.08.0424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	69,300	
326	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Lần	69,300	
327	50.03.0617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Lần	61,300	
328	50.03.0606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Lần	69,300	
329	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	76,000	
330	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Lần	76,000	
331	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Lần	76,000	
332	50.03.0618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Lần	61,300	
333	50.03.0647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	Lần	69,300	

334	50.03.0628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	69,300	
335	50.03.0628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	69,300	
336	50.03.0655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Lần	61,300	
337	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Lần	40,900	
338	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	Lần	64,300	
339	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người	Lần	458,200	
340	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	262,900	
341	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Lần	148,000	
342	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Lần	148,000	
343	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Lần	148,000	
344	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	148,000	
345	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	148,000	
346	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Lần	148,000	
347	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Lần	148,000	
348	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	148,000	
349	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Lần	148,000	
350	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Lần	148,000	
351	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Lần	67,300	
352	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Lần	67,300	
353	21.6	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	Lần	80,000	
354	21.166	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của	Lần	80,000	
355	01.0202.0083	Chọc dịch tuỷ sống	Lần	126,900	
356	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	159,000	
357	21.1204	Đặt/tháo dụng cụ tử cung	Lần	45,000	
358	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	67,300	
359	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Lần	67,300	
360	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	67,300	
361	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	Lần	78,300	
362	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Lần	40,900	
363	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	54,800	
364	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	54,800	

365	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	41,100	
366	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	342,000	
367	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	637,000	
368	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Lần	357,000	
369	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	Lần	861,000	
370	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	369,500	
371	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	44,900	
372	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Lần	12,500	
373	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	65,500	
374	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Lần	522,000	
375	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Lần	218,500	
376	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	294,000	
377	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Lần	257,000	
378	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	242,400	
379	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	242,400	
380	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	257,000	
381	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	269,500	
382	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	354,200	
383	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Lần	251,500	
384	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Lần	194,700	
385	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	289,500	
386	37.8C00.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Lần	52,100	
387	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Lần	67,300	
388	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	67,300	
389	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp	Lần	191,500	
390	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần	Lần	1,265,200	
391	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	450,000	
392	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	199,700	
393	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Lần	611,000	
394	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân	Lần	429,500	
395	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	40,900	

396	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Lần	65,500	
397	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	700,200	
398	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Lần	139,000	
399	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Lần	64,300	
400	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	200,000	
401	21.1435	Trám bít hố răng	Lần	90,000	
402	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy	Lần	991,000	
403	21.1457	Điều trị tủy lại	Lần	870,000	
404	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Lần	46,600	
405	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	55,000	
406	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	705,500	
407	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lần	70,300	
408	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Lần	22,000	
409	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	70,300	
410	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lần	71,500	
411	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	40,900	
412	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lần	40,900	
413	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Lần	218,500	
414	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Lần	139,000	
415	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Lần	286,500	
416	15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Lần	954,000	
417	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mô	Lần	153,600	
418	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	659,600	
419	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	372,700	
420	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	372,700	
421	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	372,700	
422	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	434,600	
423	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	705,500	
424	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	372,700	
425	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay	Lần	300,100	
426	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay	Lần	300,100	

427	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	300,100	
428	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	257,000	
429	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	372,700	
430	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Lần	1,743,100	
431	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	Lần	530,700	
432	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Lần	27,500	
433	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Lần	54,800	
434	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	257,000	
435	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	372,700	
436	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	372,700	
437	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	76,000	
438	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Lần	76,000	
439	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	76,000	
440	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Lần	76,000	
441	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	Lần	76,000	
442	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	76,000	
443	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	Lần	568,000	
444	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	30,100	
445	01.0093.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	150,000	
446	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản□	Lần	498,000	
447	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Lần	126,900	
448	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101,800	
449	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	131,000	
450	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	601,000	
451	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Lần	85,900	
452	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	183,000	
453	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	143,000	
454	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Lần	143,000	
455	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Lần	114,000	
456	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Lần	11,100	
457	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Lần	101,800	

458	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt thông đài	Lần	241,000	
459	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận	Lần	184,000	
460	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Lần	209,000	
461	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	143,000	
462	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	143,000	
463	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	255,000	
464	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Lần	85,900	
465	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Lần	120,000	
466	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	132,000	
467	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	76,000	
468	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	76,000	
469	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	76,000	
470	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	76,000	
471	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	76,000	
472	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	76,000	
473	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	76,000	
474	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	76,000	
475	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn	Lần	76,000	
476	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	76,000	
477	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Lần	76,000	
478	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	76,000	
479	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	76,000	
480	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	76,000	
481	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	76,000	
482	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Lần	40,900	
483	03.0148.0083	Chọc dịch tuỷ sống	Lần	126,900	
484	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	120,000	
485	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Lần	143,000	
486	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Lần	143,000	
487	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	116,000	
488	03.0148.0083	Chọc dịch tuỷ sống	Lần	126,900	

489	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Lần	76,000	
490	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Lần	46,600	
491	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Lần	21,100	
492	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	27,500	
493	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	Lần	64,300	
494	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần	Lần	289,500	
495	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Lần	194,700	
496	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	342,000	
497	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	352,100	
498	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	468,800	
499	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Lần	263,700	
500	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	Lần	139,000	
501	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Lần	216,500	
502	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Lần	771,900	
503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	489,900	
504	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Lần	69,300	
505	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Lần	22,000	
506	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3,209,900	
507	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	215,200	
508	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	323,500	
509	20.0070.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Lần	1,743,100	
510	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Lần	656,700	
511	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	282,000	
512	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	493,800	
513	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	276,500	
514	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Lần	323,500	
515	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Lần	276,500	
516	1,302,300,646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Lần	1,074,000	
517	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Lần	45,600	
518	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	76,000	
519	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	76,000	

520	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	69,300	
521	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	76,000	
522	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	76,000	
523	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	76,000	
524	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	76,000	
525	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác sâu chi	Lần	76,000	
526	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	76,000	
527	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	76,000	
528	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	76,000	
529	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	76,000	
530	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	76,000	
531	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	76,000	
532	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	76,000	
533	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	76,000	
534	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	76,000	
535	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	76,000	
536	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Lần	76,000	
537	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	76,000	
538	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	76,000	
539	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	76,000	
540	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	Lần	76,000	
541	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	76,000	
542	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	76,000	
543	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	76,000	
544	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Lần	76,000	
545	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	31,100	
546	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	77,100	
547	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	77,100	
548	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	77,100	
549	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Lần	77,100	
550	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	77,100	

551	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Lần	77,100	
552	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Lần	77,100	
553	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Lần	77,100	
554	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	77,100	
555	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	77,100	
556	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Lần	77,100	
557	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	77,100	
558	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	77,100	
559	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	77,100	
560	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Lần	77,100	
561	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Lần	77,100	
562	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	77,100	
563	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	77,100	
564	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	77,100	
565	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	77,100	
566	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Lần	85,900	
567	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	85,900	
568	01.0221.0211	Thụt tháo	Lần	85,900	
569	01.0222.0211	Thụt giữ	Lần	85,900	
570	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	406,000	
571	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Giờ	583,000	
572	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	55,000	
573	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Lần	579,000	
574	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Lần	263,700	
575	15.0220.0206	Thay canuyn	Lần	253,000	
576	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	458,200	
577	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Lần	12,500	
578	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Lần	51,400	
579	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Lần	51,400	
580	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Lần	51,400	
581	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	51,400	

582	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	30,600	
583	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Lần	31,100	
584	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	51,400	
585	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Lần	31,100	
586	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	55,300	
587	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	233,000	
588	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	58,600	
589	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	Lần	252,300	
590	01.0019.0004	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Lần	233,000	
591	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	58,600	
592	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Lần	620,000	
593	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Lần	13,100	
594	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	184,000	
595	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Lần	442,000	
596	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	601,000	
597	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	131,000	
598	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	209,000	
599	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Lần	209,000	
600	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Lần	591,000	
601	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	348,000	
602	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Lần	3,045,800	

Nhóm: Xét nghiệm

1	24.0144.1621	Anti-HCV (nhanch)	Lần	58,600	
2	22.0142.1304	Máu lắng (Bằng phương pháp thủ công)	Lần	23,100	
3	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	Lần	51,700	
4	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Lần	54,600	
5	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	70,300	
6	TDM	Test đường máu	Lần	20,000	
7	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	34,600	
8	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp	Lần	35,600	
9	22.0142.1304	Máu lắng (Bằng phương pháp thủ công)	Lần	23,100	

10	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Lần	38,000	
11	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	41,700	
12	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	Lần	51,700	
13	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	105,300	
14	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Lần	28,600	
15	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	74,200	
16	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	41,700	
17	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	21,500	
18	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	Lần	26,900	
19	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	Lần	29,000	
20	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	43,500	
21	24.0180.1662.K.150 36	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	956,000	
22	37.1E03.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	Lần	89,700	
23	24.0108.1720.SC2	Test nhanh kháng nguyên SARS-CoV2	Lần	261,000	
24	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	1,361,700	
25	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	70,300	
26	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Lần	43,100	
27	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Lần	43,100	
28	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Lần	70,300	
29	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Lần	28,600	
30	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	37,900	
31	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	65,300	
32	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Lần	43,100	
33	50.22.0142	Máu lắng giờ 1	Lần	15,000	
34	50.22.0142	Máu lắng giờ 2	Lần	15,000	
35	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13,600	
36	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	13,600	
37	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	42,100	
38	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	33,500	

39	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	22,400	
40	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	22,400	
41	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	22,400	
42	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	22,400	
43	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	22,400	
44	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	22,400	
45	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	22,400	
46	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	22,400	
47	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	28,000	
48	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	28,000	
49	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28,000	
50	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28,000	
51	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	13,000	
52	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	22,400	
53	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	22,400	
54	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	22,400	
55	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Lần	28,000	
56	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	39,200	
57	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	20,000	
58	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	Lần	58,600	
59	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	Lần	58,600	
60	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	39,700	
61	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	Lần	55,400	
62		Test nhanh Glucose	Lần	58,600	
63	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	Lần	58,600	
64	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	Lần	58,600	
65	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	Lần	55,400	
66	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	171,100	
67	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	238,000	
68	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	67,300	
69	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	67,300	

70	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	61,700	
71	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	92,900	
72	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	Lần	152,000	
73	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	Lần	135,000	
74	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	Lần	140,000	
75	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	Lần	89,700	
76	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	Lần	89,700	
77	23.0032.1468	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125)	Lần	140,000	
78	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	Lần	96,900	
79		Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Lần	201,000	
80		CA 242	Lần	137,000	
81	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	60,800	
82	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	68,400	
83	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phân hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	43,500	
84		Test Giang Mai	Lần	60,000	
Nhóm: Thăm dò chức năng					
1	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Lần	68,300	
2	02.0085.1778	Điện tim thường	Lần	39,900	
3	13.0029.0716	Soi ối	Lần	50,900	